

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN THÁP MƯỜI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-TCKH

Tháp Mười, ngày tháng năm 2024

Về việc bổ sung kinh phí thực  
hiện chính sách bảo trợ xã hội  
năm 2023

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 1362/QĐ-UBND-HC ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023 đối với các huyện, thành phố.

Ủy ban nhân dân huyện Tháp Mười đề nghị bổ sung kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội năm 2023 như sau:

- Dự toán kinh phí được giao năm 2023: 30.471.000.000 đồng.
- Số kinh phí quyết toán qua KBNN: 31.720.320.000 đồng, bao gồm:
  - Trợ cấp xã hội hàng tháng, số tiền: 27.373.140.000 đồng.
  - Nhận nuôi dưỡng chăm sóc tại cộng đồng: 1.870.380.000 đồng.
  - Hỗ trợ chi mai táng, số tiền: 2.476.800.000 đồng.
- Chênh lệch thiếu nguồn (1-2): 1.249.320.000 đồng.

Để đảm bảo nguồn kinh phí chi cho các đối tượng được hưởng chính sách bảo trợ xã hội, Ủy ban nhân dân huyện đề nghị Sở Tài chính Tỉnh xem xét, trình Ủy ban nhân dân Tỉnh cấp bổ sung kinh phí chi trợ giúp xã hội thường xuyên năm 2023 cho Ủy ban nhân dân huyện với tổng số tiền: 1.249.320.000 đồng (Một tỷ hai trăm bốn mươi chín triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

*(Kèm theo Phụ lục chi tiết và Bảng đối chiếu kết quả thực hiện chi trợ giúp xã hội thường xuyên năm 2023 của các xã, thị trấn)*

Rất mong được sự chấp thuận của Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, các PCT/UBND huyện;
- LĐVP;
- Lưu: VT, NC (Luân).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Đoàn Thanh Bình**

**Phụ lục**  
**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI TRỢ GIÚP XÃ HỘI**  
**THƯỜNG XUYÊN NĂM 2023**

(Kèm theo Công văn số /UBND-TCKH ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tháp Mười)

STT	Chỉ tiêu	Tổng số (Người)	Kinh phí (VNĐ)
<b>A</b>	<b>DỰ TOÁN NĂM 2023</b>		<b>30.471.000.000</b>
<b>B</b>	<b>THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP (I+II+III)</b>	<b>49.222</b>	<b>31.720.320.000</b>
<b>I</b>	<b>TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG</b>	<b>44.191</b>	<b>27.373.140.000</b>
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	124	104.760.000
	- Trong đó: Dưới 4 tuổi	-	-
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học	-	-
3	Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo	1	8.640.000
3.1	- Dưới 4 tuổi	-	-
3.2	- Từ 4 đến dưới 16 tuổi	1	8.640.000
3.3	- Từ 16 tuổi trở lên	-	-
4	Người đơn thân nghèo, cận nghèo đang nuôi con	295	225.720.000
4.1	- Người đơn thân cận nghèo đang nuôi con	180	136.080.000
a)	- Đang nuôi 01 con	100	39.600.000
b)	- Đang nuôi 02 con	61	73.440.000
c)	- Đang nuôi 03 con	12	12.960.000
d)	- Đang nuôi 04 con	7	10.080.000
e)	- Đang nuôi từ 05 con trở lên	-	-
4.2	- Người đơn thân nghèo đang nuôi con	115	85.320.000
a)	- Đang nuôi 01 con	30	18.720.000
b)	- Đang nuôi 02 con	82	65.520.000
c)	- Đang nuôi 03 con	-	-
d)	- Đang nuôi 04 con	-	-
e)	- Đang nuôi từ 05 con trở lên	-	-
5	Người cao tuổi	17.074	7.790.400.000
5.1	Người cao tuổi nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng	1.464	594.900.000
a)	- Người từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi	158	110.700.000
b)	- Người từ đủ 80 tuổi trở lên	1.306	484.200.000
5.2	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng	15.610	7.195.500.000
	- Trong đó: thuộc diện hộ nghèo	2.665	992.700.000
5.3	Người cao tuổi có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	-	-

5.4	Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	-	-
6	Người khuyết tật	26.589	19.193.940.000
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng	4.683	4.212.720.000
a)	- Dưới 16 tuổi	448	478.980.000
b)	- Từ 16 đến 60 tuổi	1.952	1.475.640.000
c)	- Từ đủ 60 tuổi trở lên	2.283	2.258.100.000
6.2	Người khuyết tật nặng	21.906	14.981.220.000
a)	- Dưới 16 tuổi	1.850	1.600.560.000
b)	- Từ 16 đến 60 tuổi	12.646	7.320.060.000
c)	- Từ đủ 60 tuổi trở lên	7.410	6.060.600.000
7	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	-	-
8	Đối tượng theo địa phương quy định	108	49.680.000
<b>II</b>	<b>NHẬN NUÔI DƯỠNG CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG</b>	<b>4.688</b>	<b>1.870.380.000</b>
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	33	36.180.000
	- Trong đó: Dưới 4 tuổi	-	-
2	Người khuyết tật đặc biệt nặng	535	194.040.000
2.1	- Dưới 16 tuổi	-	-
2.2	- Từ 16 tuổi trở lên	535	194.040.000
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng được nuôi dưỡng trực tiếp, chăm sóc	3.844	1.636.920.000
4	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi	5	3.240.000
4.1	- NKT nặng/đặc biệt nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi	5	3.240.000
4.2	- NKT nặng/đặc biệt nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi 2 con dưới 36 tháng tuổi	-	-
5	Người cao tuổi có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	-	-
<b>III</b>	<b>HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG</b>	<b>343</b>	<b>2.476.800.000</b>
1	Đối tượng theo NĐ 20 quy định	343	2.476.800.000
2	Đối tượng theo địa phương quy định	-	-
<b>C</b>	<b>CHÊN LỆCH (A-B)</b>		<b>(1.249.320.000)</b>